



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2021**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17

4
T
21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cho Quý II năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Phương	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,448,120,609,669	1,550,910,874,602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	767,178,140,689	194,084,404,609
1. Tiền	111		167,178,140,689	194,084,404,609
2. Các khoản tương đương tiền	112		600,000,000,000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		729,634,147,307	783,425,964,128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	744,225,810,613	810,969,815,615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,180,105,754	30,224,105,372
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133		15,461,572,866	15,461,572,866
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6	23,960,879,505	6,964,691,706
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(80,194,221,431)	(80,194,221,431)
III. Hàng tồn kho	140	7	935,061,905,029	564,783,249,113
1. Hàng tồn kho	141		938,535,930,580	568,257,274,664
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,474,025,551)	(3,474,025,551)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,246,416,644	8,617,256,752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,639,625,767	8,172,206,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,143,399,438	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		463,391,439	445,050,419
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,977,165,844,227	2,043,927,267,314
I. Tài sản cố định	220		1,306,254,971,286	1,433,735,361,195
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1,304,954,977,914	1,365,035,367,602
- Nguyên giá	222		2,597,828,990,124	2,589,796,335,207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,292,874,012,210)	(1,224,760,967,605)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1,299,993,372	68,699,993,593
- Nguyên giá	228		4,232,729,853	80,625,862,950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,932,736,481)	(11,925,869,357)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		81,825,530,189	85,526,863,328
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	81,825,530,189	85,526,863,328
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	465,272,188,600	465,272,188,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		131,100,000,000	131,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		113,345,883,000	113,345,883,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95,960,188,600	95,960,188,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính DH	254		(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		150,000,000,000	150,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		123,813,154,152	59,392,854,191
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	123,813,154,152	59,392,854,191
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,425,286,453,896	3,594,838,141,916

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,900,387,510,574	1,192,723,874,038
I. Nợ ngắn hạn	310		1,874,298,611,237	1,157,266,672,887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	250,064,345,766	180,271,339,717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	22,284,798,747	3,081,619,337
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	22,400,677,554	26,276,720,508
4. Phải trả người lao động	314		53,101,438,920	53,090,661,288
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	105,735,439,183	111,382,075,598
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14,298,501,761	10,447,034,963
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,401,693,973,480	772,022,512,413
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,719,435,826	694,709,063
II. Nợ dài hạn	330		26,088,899,337	35,457,201,151
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		26,088,899,337	35,457,201,151
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,524,898,943,322	2,402,114,267,878
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	2,524,898,943,322	2,402,114,267,878
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,177,961,830,000	1,177,961,830,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,034,576,932,192	941,847,178,493
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		312,360,181,130	282,305,259,385
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,425,286,453,896	3,594,838,141,916



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2021

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2021

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1,180,551,066,205	1,098,403,571,243	2,115,600,565,320	1,940,461,688,106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		46,414,023,592	20,433,656,032	55,310,547,825	32,642,465,032
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1,134,137,042,613	1,077,969,915,211	2,060,290,017,495	1,907,819,223,074
4. Giá vốn hàng bán	11		897,001,992,226	752,234,181,233	1,543,829,687,912	1,332,367,817,721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		237,135,050,387	325,735,733,978	516,460,329,583	575,451,405,353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	58,569,653,130	34,995,894,322	109,061,813,002	82,197,115,037
7. Chi phí tài chính	22	20	12,545,972,513	11,078,906,880	26,610,650,394	58,322,012,327
8. Chi phí bán hàng	25		91,504,655,264	92,833,890,590	232,181,150,448	226,412,141,231
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34,988,217,194	111,241,373,539	60,035,066,519	142,268,089,185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		156,665,858,546	145,577,457,291	306,695,275,224	230,646,277,647
11. Thu nhập khác	31		913,980,009	865,217,345	1,550,264,800	1,598,057,617
12. Chi phí khác	32		7,226,890	256,497,743	56,822,367	569,410,719
13. Lợi nhuận khác	40		906,753,119	608,719,602	1,493,442,433	1,028,646,898
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		157,572,611,665	146,186,176,893	308,188,717,657	231,674,924,545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	22,338,535,812	22,873,292,112	43,027,835,747	31,445,099,449
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		135,234,075,853	123,312,884,781	265,160,881,910	200,229,825,096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1,148	1,047	2,251	1,700



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2021

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng năm 2021

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	308,188,717,657	231,674,924,545
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	60,811,526,015	68,456,887,089
- Các khoản dự phòng	03	-	79,156,884,360
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(26,739,516)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(99,198,480,390)	(81,365,841,616)
- Chi phí lãi vay	06	15,355,058,932	40,551,232,173
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLB	08	285,156,822,214	338,447,347,035
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	43,630,076,363	44,761,702,802
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(370,278,655,916)	46,982,304,786
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	39,941,556,978	(65,991,993,182)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14,505,413,702	5,190,794,698
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14,422,566,874)	(42,838,781,501)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,625,239,038)	(17,222,871,395)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,000,000,000)	(4,168,021,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15,092,592,571)	305,160,482,243
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(13,519,127,992)	(43,051,371,399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	181,818,182	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99,016,662,208	131,600,626,651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	85,679,352,398	88,549,255,252
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,424,704,531,617	1,462,229,416,381
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(804,401,372,364)	(1,756,746,806,380)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(117,796,183,000)	(196,327,706,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	502,506,976,253	(490,845,095,999)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	573,093,736,080	(97,135,358,504)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	194,084,404,609	288,767,838,171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	26,336,074
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	767,178,140,689	191,658,815,741



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2021

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 15 số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 15 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	2021 (Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 20% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	566,679,501	183,600,554
Tiền gửi ngân hàng	166,611,461,188	193,900,804,055
Tiền gửi có kỳ hạn	600,000,000,000	-
	767,178,140,689	194,084,404,609

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Cty TNHH TM Nam Phương	4,103,909,819	37,731,349,888
Cty TNHH TM Thái Hoà	109,188,598,195	123,288,793,047
Cty TNHH Tam phước	-	26,400,255,823
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	119,842,140,394	32,476,824,252
Công ty Cổ phần Công nghệ thiết bị Tiền Phong	319,264,603	3,885,581,879
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	1,301,999,378	1,650,366,250
IPLEX PIPELINENZ L.T.D	2,003,667,692	2,872,152,073
Các đối tượng khác	2,959,546,096	950,093,297
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	150,571,115,269	243,936,102,107
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	353,935,569,167	337,778,296,999
	744,225,810,613	810,969,815,615

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư	15,904,383,561	1,262,465,753
Tạm ứng cán bộ nhân viên	3,686,661,342	2,817,667,095
Ký quỹ ngắn hạn	2,710,000,000	2,308,000,000
Phải thu khác	1,659,834,602	576,558,858
	23,960,879,505	6,964,691,706

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	160,535,286,969	55,283,899,515
Nguyên liệu, vật liệu	489,481,252,153	339,834,011,616
Công cụ, dụng cụ	7,592,249,298	8,061,336,157
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72,973,940,659	37,113,688,720
Thành phẩm	207,953,201,501	127,964,338,656
	938,535,930,580	568,257,274,664
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,474,025,551)	(3,474,025,551)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	935,061,905,029	564,783,249,113

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	78,124,840,727	2,501,022,223	80,625,862,950
Phân loại lại	(76,393,133,097)		(76,393,133,097)
Tại ngày 30/06/2021	1,731,707,630	2,501,022,223	4,232,729,853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	(9,424,847,134)	(2,501,022,223)	(11,925,869,357)
Khấu hao trong kỳ	(426,919,076)	-	(426,919,076)
Phân loại lại	9,420,051,952		9,420,051,952
Tại ngày 30/06/2021	(431,714,258)	(2,501,022,223)	(2,932,736,481)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2021	1,299,993,372	-	1,299,993,372
Tại ngày 01/01/2021	68,699,993,593	-	68,699,993,593

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh. Hải Phòng	72,794,302,122	76,495,635,261
Khác	9,031,228,067	9,031,228,067
	81,825,530,189	85,526,863,328

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	131,100,000,000	131,100,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong MT	120,000,000,000	120,000,000,000
- Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11,100,000,000	11,100,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	113,345,883,000	113,345,883,000
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiền Phong SMP	23,798,883,000	23,798,883,000
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	84,150,000,000	84,150,000,000
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	5,397,000,000	5,397,000,000
Đầu tư khác vào công cụ vốn	245,960,188,600	245,960,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	41,400,000,000	41,400,000,000
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt	150,000,000,000	150,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
	465,272,188,600	465,272,188,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	113,070,995,705	47,537,665,966
Bản quyền phần mềm	20,408,304	81,633,312
Chi phí sửa chữa	3,525,892,065	5,376,698,433
Chi phí quảng cáo	3,432,513,302	2,872,077,782
Thiết bị, dụng cụ	3,763,344,776	3,524,778,698
	123,813,154,152	59,392,854,191

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
CTy CP nhựa Tín Kim	37,505,289,635	15,011,101,227
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	68,814,529,300	58,041,296,500
Công ty CP thiết kế ADD Việt Nam	-	4,014,142,000
Công ty TNHH xây dựng TM Hương Cảng	-	4,550,452,300
CTy CP Tư vấn thiết kế và đầu tư XD Lê Chân	91,397,000	2,132,232,000
Công ty TNHH EPLAS	1,138,008,080	2,077,583,380
CTy CP Thương mại Đầu tư Văn Long CDC	5,597,856,000	-
Công ty Cổ phần KTG Electric	3,718,728,035	-
Công ty cổ phần van VINA	5,145,959,720	-
SCG PERFORMANCE	9,132,281,600	-
CHAIN DA INTERNATIONAL CO., LIMITED	-	3,217,610,400
TRICON DRY CHEMICALS.LLC	29,619,834,400	-
BOROUGE PTE LTD	10,569,137,040	16,717,100,400
HYOSUNG Chemical Corporation	20,073,919,600	-
MARUBENI CORPORATION	15,556,305,600	-
Đối tượng khác	11,701,983,927	16,933,557,141
Phải trả người bán là các bên liên quan		
CTy CP Nhựa TN Tiên Phong Phía Nam	3,400,000,000	1,123,173,758
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiên Phong	1,663,846,910	2,023,997,019
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	26,335,268,919	54,429,093,592
	250,064,345,766	180,271,339,717

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
CTY TNHH TM Hà Dung	3,335,508,988	3,081,619,337
Cty TNHH Tam phước	16,949,289,759	-
Khác	2,000,000,000	-
	22,284,798,747	3,081,619,337

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12,093,293,514
Thuế xuất nhập khẩu	355,436,176	355,436,176
Thuế thu nhập cá nhân	-	8,252,443,560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,045,241,378	5,575,547,258
	22,400,677,554	26,276,720,508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	76,152,057,221	80,470,538,547
Chi phí vận chuyển	7,651,037,337	5,900,967,861
Chi phí thuê đất	7,858,059,187	6,273,082,125
Chi phí marketing	5,823,629,091	13,391,033,600
Lãi vay	2,019,105,635	1,086,613,577
Chi phí phải trả khác	6,231,550,712	4,259,839,888
	105,735,439,183	111,382,075,598

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,203,933,809	1,801,194,049
Nhận ký quỹ	8,018,000,177	7,414,000,177
Khác	5,076,567,775	1,231,840,737
	14,298,501,761	10,447,034,963

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	981,638,530,000	962,542,250,971	447,452,991,179	2,391,633,772,150
Lợi nhuận trong năm	-	-	435,800,234,665	435,800,234,665
Tăng vốn	196,323,300,000	(196,323,300,000)	-	-
Cổ tức đã trả	-	-	(373,021,980,500)	(373,021,980,500)
Trích lập các quỹ	-	175,628,227,522	(223,925,985,959)	(48,297,758,437)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	1,177,961,830,000	941,847,178,493	282,305,259,385	2,402,114,267,878
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	265,160,881,910	265,160,881,910
Trích lập các quỹ	-	92,729,753,699	(92,729,753,699)	-
Cổ tức đã trả	-	-	(117,796,183,000)	(117,796,183,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(23,580,023,466)	(23,580,023,466)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	1,177,961,830,000	1,034,576,932,192	312,360,181,130	2,524,898,943,322

19. DOANH THU

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Tổng doanh thu	2,115,600,565,320	1,940,461,688,106
Doanh thu bán sản phẩm	2,106,825,652,824	1,935,883,004,006
Doanh thu khác	8,774,912,496	4,578,684,100
Các khoản giảm trừ doanh thu	55,310,547,825	32,642,465,032
Chiết khấu thương mại	47,558,180,538	23,887,802,936
Hàng bán trả lại	7,752,367,287	8,754,662,096
Doanh thu thuần	2,060,290,017,495	1,907,819,223,074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	2,106,825,652,824	1,935,883,004,006
- Trong nước	2,099,233,712,992	1,930,585,799,602
- Xuất khẩu	7,591,939,832	5,297,204,404
Doanh thu khác	8,774,912,496	4,578,684,100
- Trong nước	8,774,912,496	4,578,684,100
	2,115,600,565,320	1,940,461,688,106

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

20. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	9,759,916,337	951,551,302
Lãi chênh lệch tỷ giá	285,234,457	831,273,421
Lãi trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	5,967,123,288	5,964,863,014
Cổ tức Công ty CP Bao bì Tiền Phong	599,730,000	499,775,000
Cổ tức Công ty CP Cấp thoát nước Hà Giang	-	39,484,200
Cổ tức Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Dầu Một	2,160,000,000	1,800,000,000
Cổ tức Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam	3,010,855,900	2,779,251,600
Lợi nhuận chưa phân phối nhận từ Công ty TNHH	87,278,953,020	69,330,916,500
Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung		
	109,061,813,002	82,197,115,037
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	15,355,058,932	40,551,232,173
Chiết khấu thanh toán	11,149,392,299	17,027,681,574
Lỗ chênh lệch tỷ giá	106,199,163	203,098,580
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	540,000,000
	26,610,650,394	58,322,012,327
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	82,451,162,608	23,875,102,710

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	308,188,717,657	231,674,924,545
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(93,049,538,920)	(74,449,427,300)
Thu nhập chịu thuế	215,139,178,737	157,225,497,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43,027,835,747	31,445,099,449

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	265,160,881,910	200,229,825,096
Số BQ gia quyền của cổ phiếu phổ thông	117,796,183	117,796,183
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,251	1,700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch mua bán hàng hóa:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	Công ty con	Bán thiết bị	363,401,926
		Bán dịch vụ	482,296,465
		Bán vật tư	1,512,470,000
		Thanh lý tài sản cố	181,818,182
		Mua dịch vụ	408,031,650
		Chuyển lợi nhuận	87,278,953,020
		Khác	57,271,760,000
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	64,954,239,845
		Bán hàng	83,370,309,007
		Khác	3,400,000,000
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	12,051,072,289
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Khác	35,660,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2021:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	353,935,569,167
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	150,571,115,269
Phải trả người bán			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	1,663,846,910
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	Công ty con	Mua hàng	26,335,268,919
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	3,400,000,000
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Cho vay	15,461,572,866

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý II năm 2020.



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 07 năm 2021

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	1,357,729,493,558	1,061,884,088,660	152,721,030,098	17,461,722,891	2,589,796,335,207
Đầu tư XDCB hoàn thành	5,948,859,614	1,489,680,771	2,285,728,818	-	9,724,269,203
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,691,614,286)	-	(1,691,614,286)
Tại ngày 30/06/2021	1,363,678,353,172	1,063,373,769,431	153,315,144,630	17,461,722,891	2,597,828,990,124
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	(456,125,565,091)	(659,671,947,424)	(92,595,653,516)	(16,367,801,574)	(1,224,760,967,605)
Khấu hao trong kỳ	(34,246,728,512)	(29,657,573,828)	(5,665,104,987)	(235,251,564)	(69,804,658,891)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,691,614,286	-	1,691,614,286
Tại ngày 30/06/2021	(490,372,293,603)	(689,329,521,252)	(96,569,144,217)	(16,603,053,138)	(1,292,874,012,210)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2021	873,306,059,569	374,044,248,179	56,746,000,413	858,669,753	1,304,954,977,914
Tại ngày 01/01/2021	901,603,928,467	402,212,141,236	60,125,376,582	1,093,921,317	1,365,035,367,602

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng : 544.161.985.096 VNĐ
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp : 2.427.052.122.603 VNĐ